

Ý NIỆM VÀ NHỮNG THUẬT NGỮ LIÊN CẬN

NGÔ BẢO TÍN* - ĐÀO DUY TÙNG** - PHAN NGUYỄN THANH TÂN***

Tóm tắt: Bài viết trình bày quan điểm về thuật ngữ “ý niệm” trong Ngôn ngữ học tri nhận. Qua những so sánh giữa ý niệm với khái niệm, ý niệm với quan niệm và hình ảnh với quan niệm, chúng tôi trừu xuất thuật ngữ “ý niệm” và sơ đồ hóa hệ thống các thuật ngữ “khái niệm, ý niệm, nghĩa, quan niệm và hình ảnh”. Với các phương pháp nghiên cứu trọng tâm như phương pháp nghiên cứu miêu tả, phương pháp nghiên cứu so sánh, phương pháp nghiên cứu phân tích dữ liệu, chúng tôi hướng đến ý nghĩa về lý luận và thực tiễn. Về lý luận, bài viết cung cấp ngữ liệu cho các học thuyết về ý niệm và những thuật ngữ liên cận. Về thực tiễn, kết quả của bài viết được vận dụng trong việc giảng dạy Ngôn ngữ học và Văn học.

Từ khóa: Ý niệm, khái niệm, nghĩa, quan niệm, hình ảnh.

Abstract: This article presents views on the term “concept” in Cognitive Linguistics. Through comparisons between concept and notion, concept and viewpoint, and image and viewpoint, the writer abstracts the term “concept” and maps the system of terms of “notion, concept, meaning, viewpoint and image”. With the key research methods such as descriptive and comparative research methods, and data analysis research method, the writer aims for theoretical and practical significances. In terms of theoretical significance, the article provides the materials for the theories of concept and related terms. In terms of practical significance, the article’s findings are applied for teaching Linguistics and Literature.

Keywords: Idea, concept, meaning, notion, image.

1. Mở đầu

Ý niệm là một trong những thuật ngữ trọng yếu của Ngôn ngữ học tri nhận. Các nhà Việt ngữ thường tường giải thuật ngữ một cách độc lập và ít tường giải trong hình thức tương quan với các thuật ngữ liên cận, trường hợp tường giải liên cận giữa ý niệm với khái niệm được Trần Trương Mỹ Dung trình bày trong bài viết *Tìm hiểu ý niệm “buồn” trong tiếng Nga và tiếng Anh* [3]. Vì thế, chúng tôi khai thác ý niệm trong mối quan hệ tương quan, liên cận, nhằm trừu xuất thuật ngữ này và cung cấp cho người đọc kiến thức trọng tâm về ý niệm cũng như ranh giới giữa thuật ngữ với các thuật ngữ liên cận.

2. Nội dung

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu miêu tả được sử dụng trong việc miêu tả các thuật ngữ ý niệm, khái niệm, nghĩa, quan niệm và hình ảnh. Phương pháp này cung cấp dữ liệu cho phương pháp so sánh.

Phương pháp nghiên cứu so sánh được sử dụng trong việc tìm ra những điểm giống nhau và khác nhau giữa các thuật ngữ. Từ đó, chúng tôi vạch ra ranh giới giữa các

* Học viên cao học - Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh; Email: ngobaotin.hg.2021@gmail.com

** TS - Trường Đại học Cần Thơ

*** Học viên cao học - Trường Đại học Cần Thơ

thuật ngữ, trừu xuất thuật ngữ ý niệm.

Phương pháp nghiên cứu phân tích dữ liệu được sử dụng trong việc phân tích các ví dụ minh họa ở các lý thuyết, tạo nên mối quan hệ giữa lý thuyết với thực tiễn.

2.2. Ý niệm với nghĩa, khái niệm và quan niệm

Những so sánh này được thực hiện bởi nguyên tố nghĩa trong quan niệm của Ngôn ngữ học tri nhận. Hiện nay, dựa vào các góc nhìn mà chúng ta có sự lý giải khác nhau về nghĩa. Trong số đó, những lý thuyết nổi bật bao gồm: Thuyết quy chiếu/ sở chỉ (denotational), thuyết ý niệm (ideational), thuyết hành vi (behaviourism), thuyết nghĩa là cách dùng (meaning is use), thuyết thẩm định (verificationist), thuyết điều kiện chân ngụy (truth - conditional). Theo chúng tôi, giới học thuật khó có thể đưa ra kết luận về một lý thuyết Ngữ nghĩa học toàn diện và có giá trị thực tiễn. Thế nhưng, mỗi lý thuyết có đóng góp nhất định, kết thành tri thức nền cho những người khai thác vấn đề. Điều này được John Lyons đề cập trong công trình *Linguistic Semantics: An Introduction (Ngữ nghĩa học dẫn luận)* [6]. Ở phần này, vấn đề được người viết đề cập là nghĩa, khái niệm, ý niệm và quan niệm. Hay nói rõ hơn, vấn đề được bàn luận là nghĩa trong quan điểm của Ngôn ngữ học truyền thống và nghĩa trong quan điểm của Ngôn ngữ học tri nhận và định hình ranh giới thuật ngữ “nghĩa, khái niệm, ý niệm, quan niệm” trong Ngôn ngữ học tri nhận.

Nghĩa và khái niệm có mối quan hệ gắn bó. Vì thế, nhiều người lầm tưởng và đồng nhất chúng với nhau. Vào cuối thế kỷ XIX, trong công trình *Tiểu luận ngữ nghĩa (Essai de semantique)* (1897), Michel Jules Alfred Bréal - nhà ngôn ngữ học người Pháp, đã đề cao vai trò của ngữ nghĩa qua quan niệm

“muốn hiểu nội dung ý nghĩa của một câu, người ta thường nghĩ rằng chỉ cần hiểu nghĩa của tất cả các từ và hiểu quan hệ cú pháp giữa các từ trong câu” [dẫn theo [7], tr.9]. Với vai trò là cốt lõi của mọi giao tiếp, nghĩa được giới nghiên cứu quan tâm rất sớm. Trong công trình *Ngữ nghĩa học* [10], Lê Quang Thiêm cho rằng: quan niệm có sức thuyết phục hơn cả gắn liền với tín hiệu học, xem ngôn ngữ là một tín hiệu đặc biệt gồm hai mặt: cái biểu hiện (significant) và cái được biểu đạt (signifié). Trong đó, nghĩa tương ứng với cái được biểu đạt. Hiện nay, tên gọi Nghĩa học được thực hiện dựa vào phạm vi ngôn ngữ như: cái được biểu đạt được thể hiện trong phạm vi đơn vị, biểu thức trong từ vựng gọi là nghĩa từ vựng; cái được biểu đạt thể hiện trong phạm vi đơn vị trong ngữ pháp gọi là nghĩa ngữ pháp; cái được biểu hiện thể hiện trong sử dụng gọi là nghĩa dụng học. Vấn đề nghĩa được người viết đề cập thuộc vào phạm vi đơn vị, biểu thức trong từ vựng. Nghĩa của từ được xem là tiền thân của khái niệm. Trong *Nhập môn Logic học*, Phạm Đình Nghiệm cho rằng có nhiều người hiểu “khái niệm là hình thức của tư duy trừu tượng, phản ánh một lớp các đối tượng (sự vật, quá trình và hiện tượng) thông qua các đặc trưng, các dấu hiệu cơ bản của đối tượng đó” [7, tr.43]. Khái niệm được hình thành dựa vào việc nhận dạng đối tượng qua những đặc trưng, dấu hiệu hiện hữu ở đối tượng. Đối tượng trở thành trung tâm của nhận thức và quyết định sự nhận dạng, phân định của chính mình với các đối tượng khác. Khái niệm loại bỏ những yếu tố chủ quan trong nội tại tổ chức của nghĩa. Vì thế, khái niệm trực thuộc nghĩa.

Người viết kết hợp ngữ liệu trình bày về khái niệm và nghĩa của từ trong *Dẫn luận Ngôn ngữ học* [1] của Nguyễn Ngọc Bội với kiến văn của bản thân, lập *Bảng so sánh khái niệm với nghĩa của từ* (xem Bảng 1).

Bảng 1. So sánh khái niệm với nghĩa của từ

	Khái niệm	Nghĩa của từ
Giống	Thể hiện nhận thức của chủ thể về đối tượng khách thể	
Khác	Khái niệm là kết quả của quá trình nhận thức, phản ánh những đặc trưng chung nhất, khái quát nhất của sự vật, hiện tượng.	Nghĩa của từ phản ánh những đặc trưng chung, khái quát của sự vật, hiện tượng.
	Khái niệm thông thường dừng lại ở các điểm bên ngoài của sự vật, hiện tượng. Khái niệm khoa học đi sâu vào bản chất của sự vật, tiệm cận tới chân lý khoa học.	Nghĩa của từ có thể được xác lập qua việc lấy sự vật, hiện tượng làm trung tâm hoặc tùy thuộc vào ngữ cảnh ngôn ngữ và ngữ cảnh văn hóa. Nghĩa mang tính bất định và hàm chứa sự đánh giá, cảm xúc và thái độ của con người.

Thứ năm, ý niệm là kết quả của hoạt động tương tác giữa hàng loạt nhân tố như: truyền thống dân tộc, nghệ thuật, tín ngưỡng, thói quen,... Vì thế, ý niệm tạo nên lớp văn hóa trung gian giữa con người với thế giới.

Nội tại các quan điểm có sự mâu thuẫn với nhau. Theo tác giả,

Ở so sánh khác, khái niệm và ý niệm là giao diện về nghĩa của sự vật. Mỗi thuật ngữ là một biểu hiện cho một kiểu tư duy (quan niệm) ngữ nghĩa. Theo Trần Văn Cơ trong *Khảo luận ẩn dụ tri nhận* [2], ý niệm và khái niệm đồng chiếu thuật ngữ “concept” trong tiếng Anh. Tuy nhiên, thuật ngữ này được các nhà tri nhận diễn giải theo nghĩa rộng hơn. Việc lý giải ý niệm của ông có sự kế thừa từ công trình *Tìm hiểu ý niệm “buồn” trong tiếng Nga và tiếng Anh* [3] của Trần Trương Mỹ Dung. Nhìn chung, Trần Trương Mỹ Dung lý giải khái niệm và ý niệm dựa vào thao tác so sánh. Tác giả nêu ra năm sự khác biệt giữa ý niệm với khái niệm [3, tr.26]:

Thứ nhất, ý niệm là sự kiện của lời nói, đó là lời nói được phát ngôn ra.

Thứ hai, ý niệm được cấu thành bởi người nói và người nghe. Trong đó, người nói có vai trò định hướng đến người nghe.

Thứ ba, ý niệm mang tính chất chủ quan bởi ý niệm phản ánh hiện thực thế giới khách quan qua lăng kính ý thức ngôn ngữ dân tộc.

Thứ tư, ý niệm là đơn vị của tư duy ý thức con người, với hai thuộc tính không thể tách rời là trí nhớ và tưởng tượng.

phạm vi của ý niệm là lời nói. Điều này mâu thuẫn với các quan điểm còn lại. Bởi lẽ, theo quan điểm thứ năm, ý niệm là kết quả của hoạt động tương tác giữa nhiều yếu tố, tức nó được hình thành từ bên trong bộ não. Hay nói đúng hơn, ý niệm gắn chặt với quá trình nhận thức của con người. Vì thế, phạm vi của ý niệm không thể được hẹp hóa ở lời nói mà được mở rộng thêm ở tư duy. Ý niệm thuộc về tư duy và lời nói chỉ là một trong những cách thức thể hiện ý niệm. Điều đáng cân nhắc, nếu chúng ta xem ý niệm thuộc về lời nói thì chúng ta vi phạm giới thuyết ẩn dụ được Geogre Lakoff và Mark Johnson đề ra trong công trình *Metaphors we live by (Chúng ta sống bằng ẩn dụ)* [11].

Đồng thời, Trần Trương Mỹ Dung cho rằng ba thành tố cấu thành ý niệm gồm: thành tố khái niệm, thành tố cảm xúc - hình tượng và thành tố văn hóa. Trong đó, thành tố cảm xúc - hình tượng và thành tố văn hóa mang tính dân tộc sâu sắc. [3]

Trong bài viết này, ý niệm được xem là hình thức tư duy trừu tượng, phản ánh đối tượng qua trải nghiệm của con người đối với đối tượng đó. Theo cách hiểu này, ý thức con người trở thành trung tâm của nhận thức và quyết định sự nhận dạng, phân

định của đối tượng với các đối tượng khác.

So sánh khái niệm với ý niệm được thể hiện qua Bảng 2.

Bảng 2. So sánh khái niệm với ý niệm

Tiêu chí		Khái niệm	Ý niệm
Giống	Chức năng	Phản ánh	
Khác	Phân ngành	Logic học	Tri nhận học
	Định nghĩa	Hình thức của tư duy trừu tượng, phản ánh đối tượng qua các đặc trưng, dấu hiệu khách quan cơ bản của đối tượng.	Hình thức của tư duy trừu tượng, phản ánh đối tượng qua trải nghiệm của con người về đối tượng đó.
	Hình thức phản ánh	Phản ánh trực tiếp	Phản ánh gián tiếp

Bên cạnh thuật ngữ khái niệm, khi tiếp nhận thuật ngữ ý niệm, chúng ta thường nhập nhằng trong cách hiểu bởi ảnh hưởng của thuật ngữ quan niệm. Trong *Oxford Learner's Dictionaries* [12], quan niệm có nghĩa là một ý tưởng, một niềm tin hoặc sự hiểu biết về một cái gì đó (*notion: an idea, a belief or an understanding of something*). Cách giải thích này không khu biệt được ý niệm với quan niệm.

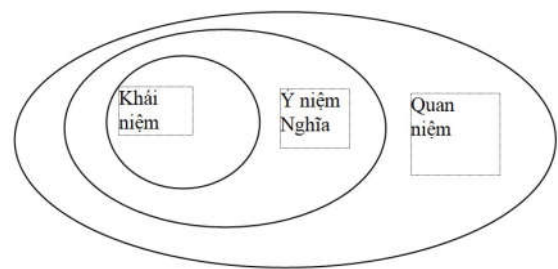
Trong *Từ điển tiếng Việt*, quan niệm là *hiểu, nhận thức về một vấn đề* [4, tr.652] và ý niệm là *hiểu biết, nhận thức bước đầu về sự vật, sự việc* [4, tr. 948].

Từ những vấn đề vừa trình bày, chúng ta có thể hiểu ý niệm được hình thành dựa trên ba thành tố, gồm thành tố khái niệm, thành tố cảm xúc - hình tượng và thành tố văn hóa. Nó phản ánh tư tưởng của chủ thể tri nhận về đối tượng tri nhận. Mặt khác, tư tưởng hình thành quan niệm. Vậy chúng ta có thể nhận thấy khái niệm, nghĩa, ý niệm và quan niệm là những bậc thang được sắp xếp từ thấp đến cao, phản ánh tri nhận của con người về thế giới khách quan. Người viết làm rõ ở ví dụ nghệ thuật và cuộc đời: chúng ta có phạm trù nghệ thuật và phạm trù cuộc đời. Những trải nghiệm ở cả hai phạm trù mang đến cho nghệ

sĩ những ý niệm khác nhau, như hai ý niệm tiêu biểu: nghệ thuật phải phục vụ đời sống con người và nghệ thuật không cần phục vụ

đời sống con người. Từ đó, con người hình thành quan niệm về nghệ thuật như nghệ thuật vị nhân sinh, nghệ thuật vị nghệ

thuật và quan niệm về cuộc đời như cuộc đời là sân khấu, xã hội là tấn trò đời.



Sơ đồ về mối quan hệ giữa nghĩa, khái niệm, ý niệm và quan niệm

2.3. Ý niệm với hình ảnh

Vấn đề so sánh ý niệm và hình ảnh đã được đề cập trong các công trình Triết học. Ở phần viết này, người viết dựa trên công trình *Philosophie De L'Homme (Triết học về con người)* [8] của P. Emonet OP để xác lập *Bảng so sánh ý niệm với hình ảnh*. Tiêu chí đặc điểm đối tượng được sử dụng suốt quá trình so sánh.

Bảng 3. So sánh ý niệm với hình ảnh

	Ý niệm	Hình ảnh
Giống	Đều được hình thành trong quá trình nhận thức	
Khác	Mang tính phổ quát	Không mang tính phổ quát
	Không thay đổi	Thay đổi
	Trừu tượng	Cụ thể

Ý niệm được hình thành trong quá trình dài, đánh dấu nhận thức của cộng đồng ngôn ngữ. Điều được người viết đề cập là góc nhìn của cộng đồng người trong quá trình nhận thức đối tượng khách quan. Ý niệm ấy như một khế ước bắt buộc những thành viên trong cộng đồng tuân thủ. Nếu vấn đề này bị phá vỡ thì giao tiếp giữa những thành viên trong cộng đồng sẽ không thể thực hiện. Vấn đề chung này bắt nguồn từ văn hóa, Freud gọi hiện tượng này là vô thức tập thể [dẫn theo [5]]. Về hình ảnh, tùy thuộc vào môi trường tiếp xúc và khả năng hình thành của mỗi cá nhân mà con người hình thành những hình ảnh đặc thù. Khi nói đến hình vuông, ý niệm phổ quát là hình đa giác có bốn cạnh bằng nhau và bốn góc vuông. Trong các cá thể, những cá thể nuôi trồng thủy sản tái tạo nên hình ảnh của vuông nuôi trồng, những cá thể chăn nuôi gia súc tái tạo nên hình ảnh của chuồng nuôi gia súc. Ở mức độ chi tiết, sự đặc thù ấy còn thể hiện ở chất liệu của hình ảnh được tái tạo. Theo quy luật ấy, mỗi cá nhân có riêng những hình ảnh đặc thù. Tuy nhiên, người viết cho rằng ý niệm có thể thay đổi theo thời gian dựa trên tri thức của chủ thể có được và hình ảnh tái tạo trong não bộ trở nên phong phú. Khi nhắc đến Thủy thần, người thuộc văn hóa Hy Lạp (phương Tây) hình thành ý niệm về thần thoại, đỉnh Olympus và 12 vị thần cai trị. Hình ảnh người đàn ông mang đặc điểm phương Tây, tay cầm đinh ba - Poseidon được hình thành. Đối với người thuộc văn hóa Trung Hoa, ý niệm về thần thoại, về Long tộc được hình thành. Hình ảnh Long vương mang đặc điểm pha trộn giữa người và rồng được hình thành. Đối với người tiếp xúc với nhiều nền văn hóa, ý niệm và hình ảnh về Thủy thần được mở rộng. Điều này khẳng định văn hóa là một trong những nguyên nhân quan trọng thay đổi ý niệm của con người. Việc kiến tạo

ý niệm của con người dựa trên hình ảnh. Tuy nhiên, con người không tri nhận thể giới bằng hình ảnh mà con người tri nhận thể giới bằng ý niệm.

3. Kết luận

Bài viết khu biệt thuật ngữ “ý niệm” với các thuật ngữ “nghĩa, khái niệm, quan niệm và hình ảnh”. Dựa trên cơ sở khoa học, các bảng so sánh và sơ đồ khu biệt được hình thành, góp phần hình thành tổng quan về vấn đề. Người viết thực hiện vấn đề dựa trên kiến văn của bản thân chúng tôi và mong muốn cung cấp cho bạn đọc một tư liệu hữu ích. Vấn đề đặt ra trong bài viết tạo nên định hướng cho những nghiên cứu về Ngôn ngữ học tri nhận trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Ngọc Bội, *Dẫn luận Ngôn ngữ học*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh, 1997.
- [2] Trần Văn Cơ, *Khảo luận án dụ tri nhận*, Nxb. Lao động Xã hội, Hà Nội, 2009.
- [3] Trần Trương Mỹ Dung, “Tìm hiểu ý niệm “buồn” trong tiếng Nga và tiếng Anh”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, tr. 61-67, số 8, 2005.
- [4] Kỳ Duyên và cộng sự, *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Từ điển tiếng Việt, Hà Nội, 2014.
- [5] Jung, C. G. (1928), Bùi Lưu Phi Khanh (dịch), *Những liên hệ giữa cái tôi và cái vô thức*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2023.
- [6] Lyons, J. (1995), Nguyễn Văn Hiệp (dịch), *Linguistic Semantics: An Introduction (Ngữ nghĩa học dẫn luận)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2006.
- [7] Phạm Đình Nghiệm, *Nhập môn Logic học*, Nxb. Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh, 2006.
- [8] P. Emonnet OP (1967), Lâm Văn Sỹ (dịch), *Philosophie De L'Homme (Triết học về con người)*, Trung tâm Học vấn Đa Minh, Tp. Hồ Chí Minh, 2014.
- [9] Hoàng Phê, *Logic Ngôn ngữ học (qua cử liệu tiếng Việt)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989.
- [10] Lê Quang Thiêm, *Ngữ nghĩa học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2008.
- [11] Lakoff, G., & Johnson, M., *Metaphors we live by*, University of Chicago Press, Chicago, 1980.
- [12] <https://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/notion?q=notion>. Tra cứu ngày 24.02.2024.